

Phụ lục số 01

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong KH 5 năm giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2025/ thực hiện năm 2024 (%)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu							
1	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng	ha/năm	27.690,00	27.903,16	27.990,54	28.014,25	100,08%	
2	Khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng	m3	5.000,00	4.500,00	4.668,420	4.417,00	94,61%	
3	Khai thác nhựa thông	Tấn	110,00	0,00	0,00	0,00		
II	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích							
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha/năm	26.446,00	26.461,94	26.554,66	26.614,21	100,22%	(1)
2	Trồng rừng tập trung	ha/năm	15,00	20,00	20,00	15,00	75,00%	
3	Chăm sóc rừng trồng	ha/năm	15,00	48,64	48,64	50,00	102,80%	
4	Trồng cây phân tán	cây		5.000	5.000	5.000	100,00%	
III	Các chỉ tiêu tài chính							
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	78.896,00	81.314,93	80.215,00	80.215,00	100,00%	(2)
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Tr.đồng	27.378,00	31.700,00	29.770,60	28.730,00	96,50%	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	1.457,000	2.133,90	2.975,65	2.869,00	96,42%	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	1.166,00	1.770,92	2.578,40	2.657,00	103,05%	
5	Phải nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	581,00	550,26	2.233,03	525,00	23,51%	
IV	Tổng lao động	người	90	78	78	80	102,56%	
1	Người lao động	Người	85	73	73	74	101,37%	
2	Người quản lý	Người	5	5	5	6	120,00%	
V	Tổng quỹ lương	Tr.đồng	8.692,00	10.528,24	9.242,39	8.919,00	96,50%	

Ghi chú:(1) Quản lý rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và quản lý rừng trồng phòng hộ đã thành rừng là chỉ tiêu hoạt động công ích.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong KH 5 năm giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2025/ thực hiện năm 2024 (%)	Ghi chú
----	----------	-----	---	-------------------	-----------------------------	-------------------	--	---------

'(2) Nguồn vốn chủ sở hữu giảm là do trong năm 2024 Công ty nộp vào Ngân sách theo Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh Kon

Tum

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt								Kế hoạch năm 2025						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch 2025	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ				Vốn NSNN	Vốn Công ty; huy động khác;	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	TỔNG CỘNG		38.432	2.850	7.613	26.523	1.197	250	7.730		4.514	0	4.514	0	0	
I	Hoạt động lâm sinh		34.632	2.850	7.613	22.723	1.197	250	7.650		4.434	0	4.434	0	0	
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng		17.072	0	4.763	11.113	1.197	0	4.000		3.417	0	3.417	0	0	
1.1	Trồng rừng tập trung	250 ha	8.750		2.625	6.125			1.750	38,73 ha	1.678		1.678	0	0	
-	Trồng mới 15,0 ha		0							15,0 ha	705		705			(1)
-	Trồng lại sau khai thác		0							23,73 ha	973		973			(2)
1.2	Chăm sóc rừng trồng	555 ha/năm	8.322	0	2.138	4.988	1.197	0	2.250	131,14 ha	1.739	0	1.739	0	0	
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế	105 ha/năm	1.197				1.197		0		0			0		
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	450 ha/năm	7.125		2.138	4.988			2.250	131,14 ha	1.739	0	1.739	0	0	
-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 2									20,00 ha	404		404			
	Chăm sóc rừng trồng lại sau khai thác năm thứ 2									9,51ha	141		141			(3)

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt								Kế hoạch năm 2025						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch 2025	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ				Vốn NSNN	Vốn Công ty; huy động khác;	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
-	Chăm sóc rừng trồng lại sau khai thác 3									18,71ha	305		305			(3)
-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ năm thứ 3									15,00 ha	210		210			(3)
-	Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 4									52,92 ha	527		527			(3)
-	Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 4									15,00ha	152		152			(3)
2	Nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất	900 ha	7.860			7.860			1.800							
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng	1.000 ha	5.700	2.850	2.850				1.000	563,69 ha	201		201	0	0	
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng									363,69 ha	145	0	145			(3)
-	Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung									200 ha	56		56			(3)
4	Trồng lâm sản ngoài gỗ	20 ha	1.000			750		250	250		216	0	216	0	0	
	Trồng mới									5ha	130		130			
	Chăm sóc năm thứ 2									5ha	41		41		0	(3)
	Chăm sóc năm thứ 3									5ha	30		30		0	(3)
	Chăm sóc năm thứ 4									5ha	15		15		0	(3)
5	Các công trình phòng chống cháy rừng		3.000			3.000			600		600		600			
II	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và công tác Quản lý bảo vệ rừng	0	3.800	0	0	3.800	0	0	80		80	0	80	0	0	

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt								Kế hoạch năm 2025						Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch 2025	Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư				
				Vốn NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ				Vốn NSNN	Vốn Công ty; huy động khác;	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
1	Tu bổ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường lâm nghiệp, đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng	20 km	400			400			80	4 km	80		80			
2	Nhà làm việc, phòng họp	200 m2	2.400			2.400			0		0		0			
3	Nhà ở tập thể người lao động chi nhánh lâm trường Măng Đen (diện tích thuê đất khoảng 700 m2)	1 Công trình	1.000			1.000			0		0		0			

Ghi chú: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm, sửa chữa tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định.

(1) Trồng mới rừng trồng 2025: 15 ha

(2) Trồng lại sau khai thác 23,73 ha (diện tích đã bán đấu giá cây đứng 28,15ha năm 2024 đã khai thác trồng 4,42ha năm 2025 trồng 23,73 ha)

(3): Danh mục dự án/công trình chuyển tiếp

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025- TRỒNG RỪNG THAY THẾ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KON RẪY

(Kèm theo Quyết định số 101 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch tại quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 14/2/2025 của UBND tỉnh Kon Tum			Phân kỳ kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quy mô/khối lượng	Mức đầu tư năm thứ nhất	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	
	TỔNG CỘNG		3.817,35	3.817,35	0,00	1.837,50	1.837,50	
I	Trồng rừng thay thế	25ha	3.817,35	3.817,35		1.837,50	1.837,50	
1	Trồng rừng phòng hộ	8	1.221,55	1.221,55	8,0 ha	588,00	588,00	Trồng năm thứ 1
2	Trồng rừng sản xuất	17	2.595,80	2.595,80	17 ha	1.249,50	1.249,50	Trồng năm thứ 1

Ghi chú: Tổng mức đầu tư tại quyết định 84/QĐ-UBND ngày 14/2/2025 là 1 năm trồng và 3 năm chăm sóc (thực hiện 4 năm)

